DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1720 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 29 ***tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Tổ Sắc Ký**
Laboratory:	***Chromatography Unit***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Viện Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**
Organization:	***Institute of Public Health Ho Chi Minh City***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 219**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Phạm Kim Anh**
Laboratory manager:	***Pham Kim Anh***
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**từ ngày** 29 **/ 6 /2026 đến ngày** 28 **/ 6 /2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh** ***159 Hung Phu Street, Chanh Hung Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm/ *Location*:	**159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh** ***159 Hung Phu Street, Chanh Hung Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**028 38 559 503**
E-mail:	**phongquanlyiso@iph.org.vn**
Website:	**www.iph.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Bia** ***Beer***	Xác định hàm lượng Diacetyl Kỹ thuật GC-ECD *Determination of Diacetyl content GC-ECD method*	0,1 mg/L	HD.PP.125/TT.SK:2022
2.	**Bún** ***Rice noodle***	Xác định hàm lượng Tinopal Kỹ thuật HPLC-FLD *Determination of Tinopal content HPLC-FLD method*	100 µg/kg	HD.PP.16/TT.SK: 2023
3.	**Cà phê** ***Coffee***	Xác định hàm lượng Caffein Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of Caffein content HPLC-PDA method*	0,3 %	HD.PP.02/TT.SK: 2023
4.	**Dầu** ***Oil***	Xác định hàm lượng 3-MCPD esters, 2-MCPD esters, Glycidyl fatty acid ester Kỹ thuật GC-MS *Determination of 3-MCPD esters, 2-MCPD esters, Glycidyl fatty acid ester content* *GC-MS method*	100 µg/kg	ISO 18363-3:2024
5.		Xác định hàm lượng 3-MCPD tự do, 2-MCPD tự do Kỹ thuật GC-MS *Determination of 3-MCPD free, 2-MCPD free* *GC-MS method*	100 µg/kg	HD.PP.171/TT.SK: 2023
6.	**Hạt dưa, gia vị** ***Watermelon seed, Spice***	Xác định hàm lượng Rhodamin B Kỹ thuật HPLC-FLD *Determination of Rhodamin B content HPLC-FLD method*	Hạt dưa /*watermelon seed*: 4 µg/kg Ớt bột/*paprika*: 2 µg/kg Tương ớt/*chili sauce*: 3 µg/kg Sa tế/ *satay*: 3 µg/kg Ngũ vị hương/ *five-spice powder*: 24 µg/kg	TCVN 8670:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Thực phẩm, nông sản** ***Food, agricultural products***	Xác định hàm lượng Auramine O và 2,4-Diaminoazobenzen Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Auramine O and 2,4-Diaminoazobenzen content* *LC-MS/MS method*	Auramine O: 1 µg/kg 2,4-Diaminoazobenzen: 10 µg/kg	HD.PP.104/TT.SK: 2023
8.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định hàm lượng Hydroxymethylfurfural (HMF) Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of Hydroxymethylfurfural (HMF) content* *HPLC-PDA method*	10 mg/kg	HD.PP.138/TT.SK: 2023
9.	**Nước giải khát, sữa** ***Beverages, milk***	Xác định hàm lượng Choline tự do, Choline Chloride, Choline Bitartrate Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of free Choline, Choline Chloride, Choline Bitartrate content* *LC-MS/MS method*	Nước giải khát/ *beverage*: 30 mg/L Sữa/ *milk*: 30 mg/kg	HD.PP.115/TT.SK: 2023
10.		Xác định hàm lượng Inositol Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Inositol content* *LC-MS/MS method*	Nước giải khát/ *beverage*: 20 mg/L Sữa/ *milk*: 15 mg/kg	HD.PP.42/TT.SK: 2023
11.	**Nước giải khát, sữa** ***Beverages, milk***	Xác định hàm lượng Vitamin C Kỹ thuật HPLC-UV *Determination of Vitamin C content* *HPLC-UV method*	Nước giải khát, sữa lỏng/ *beverage, liquid milk* :15 mg/kg Sữa bột/ *milk powder*: 50 mg/kg	HD.PP.12/ TT.SK:2023 (Ref. TCVN 8977:2011)
12.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Seafood and seafood products***	Xác định hàm lượng Histamine Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Histamine content* *LC-MS/MS method*	3 mg/kg	HD.PP.11/ TT.SK: 2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng VOCs (Benzen, Toluen, Xylen, Ethylbenzen, Styren, Monochlorobenzen, Dichlorobenzen, Trichlorobenzen) Kỹ thuật GC-MS *Determination of VOCs (Benzen, Toluen, Xylen, Ethylbenzen, Styren, Monochlorobenzen, Dichlorobenzen, Trichlorobenzen) content* *GC-MS method*	Benzen: 3 µg/L (Trichlorobenzen, Ethylbenzen): 5 µg/L mỗi chất/ *each compound* (Monochlorobenzen, Dichlorobenzen, Toluen, Xylen, Styren): 10 µg/L mỗi chất/ *each compound*	EPA 5021A:2014 HD.PP.78/TT.SK: 2021
14.		Xác định hàm lượng Benzo(a)pyren Kỹ thuật GC-MS/MS *Determination of Benzo(a)pyren content* *GC-MS/MS method*	0,6 µg/L	HD.PP.71-1/ TT.SK:2022
15.		Xác định hàm lượng Aldicarb, Carbofuran, Permethrin Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Aldicarb, Carbofuran, Permethrin content* *LC-MS/MS method*	Aldicarb: 3 µg/L Carbofuran: 3 µg/L Permethrin: 15 µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021
16.		Xác định hàm lượng Acrylamide Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Acrylamide content* *LC-MS/MS method*	0,45 µg/L	HD.PP.111/TT.SK: 2022
17.	**Ớt và sản phẩm từ ớt** ***Chili and chili products***	Xác định hàm lượng Capsaicinoid (Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin và chỉ số SHU) Kỹ thuật HPLC-FLD *Determination of Capsaicinoid (Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin and Scoville heat units SHU) content* *HPLC-FLD method*	1,5 mg/kg mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.160/TT.SK: 2023
18.	**Rượu** ***Wine***	Xác định hàm lượng Methanol Kỹ thuật GC-FID *Determination of Methanol content* *GC-FID method*	9 mg/L	HD.PP.139/TT.SK: 2023 (Ref. TCVN 8010:2009)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
19.	**Rượu** *Wine*	Xác định hàm lượng Rượu bậc cao (1-propanol, 2-Methyl-1-propanol, 3-Methyl-1-butanol), Ethyl acetate Kỹ thuật GC-FID *Determination of Higher alcohol (1-propanol, 2-Methyl-1-propanol, 3-Methyl-1-butanol), Ethyl acetate content GC-FID method*	9 mg/L mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.121/TT.SK: 2023 (Ref. TCVN 8011:2009)
20.		Xác định hàm lượng Acetaldehyde Kỹ thuật GC-FID *Determination of Acetaldehyde, content GC-FID method*	9 mg/L	HD.PP.133/TT.SK: 2023 (Ref. TCVN 8898:2012)
21.		Xác định hàm lượng Furfural Kỹ thuật GC-FID *Determination of Furfurol content GC-FID method*	12 mg/L	HD.PP.123/TT.SK:2023 (Ref. AOAC 972.11)
22.	**Sữa bột** *Powdered milk*	Xác định hàm lượng Vitamin B12 Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Vitamin B12 content LC-MS/MS method*	0,75 µg/kg	HD.PP.61/TT.SK: 2023
23.		Xác định hàm lượng Immunoglobulin G (IgG) Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of Immunoglobulin G (IgG) content HPLC-PDA method*	50 mg/kg	HD.PP.156/TT.SK:2023
24.	**Sữa và sản phẩm sữa** *Milk and milk products*	Xác định hàm lượng thuốc thú y Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Veterinary drugs content LC-MS/MS method*	Phụ lục 7/ *Appendix* 7	HD.PP.159/TT.SK: 2022
25.		Xác định hàm lượng Ethephon, Glufosinate-ammonium, Glyphosate Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Ethephon, Glufosinate-ammonium, Glyphosate content LC-MS/MS method*	(Ethephon, Glufosinate-ammonium): 0,02 mg/kg mỗi chất/ *each compound* Glyphosate 0,05 mg/kg	HD.PP.112/TT.SK: 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
26.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Melamine Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Melamine content LC-MS/MS method*	150 µg/kg	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010)
27.	**Sữa** ***Milk***	Xác định hàm lượng Gentamicin, Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Neomycin, Spectinomycin Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Gentamicin, Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Neomycin, Spectinomycin content LC-MS/MS method*	90 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.87/TT.SK: 2023 (Ref. CLG-AMG4.02)
28.		Xác định hàm lượng Acid béo Kỹ thuật GC-FID (phụ lục 1) *Determination of fatty acids content GC-FID method* *(Appendix 1)*	Sữa bột/ *milk powder*: 7,5 mg/100g Sữa lỏng/ *liquid milk*: 2,5 mg/100g	ISO 15885:2002
29.		Xác định hàm lượng Clenbuterol Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Clenbuterol content LC-MS/MS method*	0,05 µg/kg	HD.PP.68-1/TT.SK:2023
30.		Xác định hàm lượng Vitamin K1 Kỹ thuật HPLC-FLD *Determination of Vitamin K1 content HPLC-FLD method*	10 µg/kg	AOAC 999.15
31.		Xác định hàm lượng 3-MCPD esters, 3-MCPD tự do, 2-MCPD esters, 2-MCPD tự do, Glycidyl fatty acid ester Kỹ thuật GC-MS/MS *Determination of 3-MCPD esters, free 3-MCPD, 2-MCPD esters, free 2-MCPD, Glycidyl fatty acid esters content GC-MS/MS method*	Sữa dạng bột/ *milk powder:* 3-MCPD esters, 3- MCPD tự do/free, 2-MCPD esters, 2- MCPD tự do/free:15 µg/kg Glycidyl fatty acid ester:10 µg/kg Sữa dạng lỏng/ *liquid milk*: 3-MCPD esters, 3-MCPD tự do/free, 2-MCPD esters, 2-MCPD tự do/free:1,5 µg/kg Glycidyl fatty acid ester: 2 µg/kg	AOAC 2018.03

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Sữa** ***Milk***	Xác định hàm lượng kháng sinh Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of veterinary drugs content LC-MS/MS method*	Phụ lục 9/ *Appendix 9*	HD.PP.46/TT.SK: 2023
33.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Aflatoxin M1 content LC-MS/MS method*	0,02 µg/kg	HD.PP.03-2/ TT.SK:2022
34.		Xác định hàm lượng Dithiocarbamate (tính theo CS_2) Kỹ thuật GC-MS/MS *Determination of Dithiocarbamate content (expressed as CS_2) GC-MS/MS method*	0,03 mg/kg	HD.PP.168/TT.SK: 2022
35.		Xác định hàm lượng β-Hydroxy β-methylbutyric acid (HMB) Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of β-Hydroxy β-methylbutyric acid (HMB) content HPLC-PDA method*	90 mg/kg	HD.PP.175/TT.SK: 2022
36.		Xác định hàm lượng L-Carnitine Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of L-Carnitine content LC-MS/MS method*	30 mg/kg	HD.PP.73/TT.SK: 2022
37.	**Sữa, bột mì** ***Milk, wheat flour***	Xác định hàm lượng Benzoyl peroxide Kỹ thuật HPLC-UV *Determination of Benzoyl peroxide content HPLC-UV method*	30 mg/kg	HD.PP.49/TT.SK: 2022
38.	**Sữa và sản phẩm sữa, thịt sản và phẩm thịt** ***Milk and milk products, meat and meat products***	Xác định hàm lượng nhóm Tetracylines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline) Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Tetracylines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline) content LC-MS/MS method*	50 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.21/TT.SK: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng Clenbuterol, Salbutamol và Ractopamine Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Clenbuterol, Salbutamol and Ractopamine content LC-MS/MS method*	Clenbuterol: 0,05 µg/kg Salbutamol: 0,10 µg/kg Ractopamine: 0,10 µg/kg	HD.PP.68/TT.SK: 2023
40.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng Curcumine Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of Curcumine content HPLC-PDA method*	1,50 µg/g	HD.PP.44/TT.SK: 2022
41.		Xác định hàm lượng Coenzym Q10 Kỹ thuật HPLC-UV *Determination of Coemzym Q10 content HPLC-UV method*	0,3 mg/g	AOAC 2008.07
42.		Xác định hàm lượng Gliclazide, Glibenclamide Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Gliclazide, Glibenclaimide content LC-MS/MS method*	1 mg/kg	HD.PP.79/TT.SK: 2023
43.		Xác định hàm lượng Phenformin, Metformin, Buformin Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Phenformin, Metformin, Buformin content LC-MS/MS method*	0,3 mg/kg	HD.PP.81/TT.SK: 2023
44.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng Adenosine Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Adenosine content LC-MS/MS method*	0,1 mg/kg	HD.PP.50-1/ TT.SK:2023
45.		Xác định hàm lượng beta-estradiol, Methyltestosterone, Testosterone, và Diethylstilbestrol Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of beta-estradiol, Methyltestosterone, Testosterone, and Diethylstilbestrol content LC-MS/MS method*	(Beta-estradiol, Methyltestosterone, Testosterone): 0,3 mg/kg mỗi chất/ *each compound* Diethylstilbestrol: 3 mg/kg	HD.PP.48-1/ TT.SK:2023
46.		Xác định hàm lượng Amino acid Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of amino acid content LC-MS/MS method*	Phụ lục 3/ *Appendix 3*	HD.PP.47/TT.SK: 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
47.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Health supplement***	Xác định hàm lượng chất cấm Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Banned substances content* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 8/ *Appendix 8*	HD.PP.145/TT.SK: 2023
48.		Xác định hàm lượng 1,3-Dimethylamylamine (1,3-DMAA) và 1,3-Dimethylbutylamine (1,3-DMBA) Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of 1,3-Dimethylamylamine (1,3-DMAA) and 1,3-Dimethylbutylamine (1,3-DMBA) content* *LC-MS/MS method*	0,3 mg/kg mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.176/TT.SK: 2021
49.		Xác định hàm lượng Acid folic Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Acid folic content* *LC-MS/MS method*	4,5 mg/kg	HD.PP.136/TT.SK: 2023
50.	**Thực phẩm *Food***	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Kỹ thuật GC-MS/MS và LC-MS/MS *Determination of pesticides content* *GC-MS/MS and LC-MS/MS method*	Phụ lục 5và 6/ *Appendix 5 and 6*	HD.PP.134/TT.SK: 2022
51.		Xác định hàm lượng Diquat, Paraquat, Chlormequat Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Diquat, Paraquat, Chlormequat content* *LC-MS/MS method*	Sữa và sản phẩm sữa/ *milk and milk products*: Diquat: 0,01 mg/kg Paraquat: 0,005 mg/kg Chlormequat: 0,03 mg/kg Thực phẩm/ *food*: (Diquat, Paraquat, Chlormequat): 0,01 mg/kg mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.09/TT.SK: 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
52.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng 3-monochloropropane-1,2-diol (3-MCPD) Kỹ thuật GC-MS *Determination of 3-monochloropropane-1,2-diol content* *GC-MS method*	0,06 mg/kg	AOAC 2000.01
53.		Xác định hàm lượng Cholesterol Kỹ thuật GC-MS *Determination of Cholesterol content* *GC-MS method*	12 mg/kg	AOAC 994.10
54.		Xác định hàm lượng Melamine Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Melamine content* *LC-MS/MS method*	150 µg/kg	HD.PP.65/TT.SK: 2023 (Ref. TCVN 9048:2012; ISO/TS 15495:2010)
55.		Xác định hàm lượng Benzo(a)pyren Kỹ thuật GC-MS/MS *Determination of Benzo(a)pyren content* *GC-MS/MS method*	9 µg/kg	HD.PP.71-2/ TT.SK:2021
56.		Xác định hàm lượng Nitrit, Nitrat Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of Nitrit, Nitrat content* *HPLC-PDA method*	15 mg/kg	HD.PP.07/TT.SK: 2023
57.		Xác định hàm lượng Inosinic acid (Inosine 5'-monophosphate) và Guanilic acid (Guanosine 5'-monophosphate) Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Inosinic acid (Inosine 5'-monophosphate) and Guanilic acid (Guanosine 5'-monophosphate) content* *LC-MS/MS method*	30 mg/kg	HD.PP.15/TT.SK: 2023
58.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol (DON) và Zearalenone (ZON) Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Deoxynivalenol (DON) and Zearalenone (ZON) content* *LC-MS/MS method*	DON: 150 µg/kg ZON: 15 µg/kg	HD.PP.27/TT.SK: 2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
59.	**Thực phẩm** *Food*	Xác định hàm lượng Fumonisin Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Fumonisin content LC-MS/MS method*	150 µg/kg	HD.PP.28/TT.SK: 2021
60.		Xác định hàm lượng Polyols (Glucose, Fructose, Lactose, Saccharose, Isomalt) Kỹ thuật HPLC-ELSD *Determination of Polyols (Glucose, Fructose, Lactose, Saccharose, Isomalt) content HPLC-ELSD method*	(Glucose, Fructose, Saccharose, Isomalt, Lactose): 0,6 % mỗi chất/ *each compound* *Sữa/ milk:* Lactose: 0,3 %	HD.PP.20/TT.SK: 2023
61.		Xác định hàm lượng Ethylene oxide (EO), 2-Chloroethanol (2CE) và Ethylene oxide (tổng EO và 2CE, qui về EO) Kỹ thuật Headspace GC-MS/MS *Determination of Ethylene oxide (EO), 2-Chloroethanol (2CE), and Ethylene oxide (sum of EO and 2CE expressed as EO) content Headspace GC-MS/MS method*	0,015 mg/kg mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.155/TT.SK: 2021
62.		Xác định hàm lượng phẩm màu Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of pigments content HPLC-PDA method*	Phụ lục 2/ *Appendix 2*	HD.PP.26/TT.SK: 2023
63.		Xác định hàm lượng Acesulfam-K, Saccharin, Aspartame, Cyclamate, Sucralose, Natri benzoate, Kali sorbate, Acid benzoic, Acid sorbic Kỹ thuật HPLC-PDA/ELSD *Determination of Acesulfam-K, Saccharin, Aspartame, Cyclamate, Sucralose, Natri benzoate, Kali sorbate, Acid benzoic, Acid sorbic content HPLC-PDA/ELSD method*	Phụ lục 4/ *Appendix 4*	HD.PP.01/TT.SK: 2023
64.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Aflatoxin M1 content LC-MS/MS method*	0,3 µg/kg	HD.PP.03-1/TT.SK: 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A (OTA) Kỹ thuật HPLC-FLD và LC-MS/MS *Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD and LC-MS/MS method*	Thực phẩm/*food*: 0,5 µg/kg Cà phê, cà phê tươi, gia vị/ *coffee*, *spice*: 1 µg/kg	HD.PP.17/TT.SK: 2023 (Ref: AOAC 2004.10)
66.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Kỹ thuật HPLC-FLD và LC-MS/MS *Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content HPLC-FLD and LC-MS/MS method*	Thực phẩm/*food*: 0,3 µg/kg/ mỗi chất/ *each compound* Cà phê, gia vị/ *coffee*, *spice*: 1 µg/kg/ mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.04/TT.SK: 2023 (Ref: AOAC 2005.08)
67.		Xác định hàm lượng Patulin Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Patulin content LC-MS/MS method*	9 µg/kg	HD.PP.31/TT.SK: 2023
68.	**Thực phẩm, sữa bột** ***Food, milk powder***	Xác định hàm lượng Taurine Kỹ thuật HPLC-FLD *Determination of Taurine content HPLC-FLD method*	3 mg/kg	HD.PP.05/TT.SK: 2023 (Ref: AOAC 997.05)
69.	**Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm** ***Food, Health supplement, food additives***	Xác định hàm lượng Biotin Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Biotin content LC-MS/MS method*	Sữa lỏng/ *liquid milk*: 10 µg/kg Sữa bột/ *milk powder*: 55 µg/kg Sữa chua uống, bánh/ *drink yogurt, cake*: 20 µg/kg Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm, TPBVSK/ *Food, Food additives, Health supplement*: 1,5 mg/kg	HD.PP.102/TT.SK: 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
70.	**Thủy hải sản và sản phẩm thủy hải sản** ***Seafood and seafood products***	Xác định hàm lượng Chloramphenicol Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Chloramphenicol residue LC-MS/MS method*	0,15 µg/kg	HD.PP.35/TT.SK: 2023
71.	**Tôm, cá** ***Shrimp, fish***	Xác định hàm lượng các chất chuyển hóa Nitrofuran (AOZ, AMOZ, SEM, AHD) Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Nitrofuran metabolite residues (AOZ, AMOZ, SEM, AHD) LC-MS/MS method*	0,25 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.131/TT.SK :2023 (Ref. CLG-NFUR 3.01 (2016))
72.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Paraben (methylparaben, ethylparaben, propylparaben, butylparaben) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Paraben (methylparaben, ethylparaben, propylparaben, butylparaben) content LC-MS/MS method*	1 mg/kg	HD.PP.37/TT.SK: 2024
73.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng đường tổng số (lactose, glucose, fructose, sucrose, maltose, galactose, xylose) Phương pháp HPLC-ELSD *Determination Total sugars (lactose, glucose, fructose, sucrose, maltose, galactose, xylose) content HPLC-ELSD method*	0,5 % mỗi chất/ *Each compound*	HD.PP.20/TT.SK: 2024
74.	**Thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food supplement/ Health supplement***	Xác định hàm lượng Methyl sulfonyl methane (MSM) Phương pháp sắc ký khí GC-FID *Determination of Methyl Sulfonyl Methane (MSM) content GC-FID method*	500 mg/kg	HD.PP.105/TT.SK: 2020
75.	**Sữa** ***Milk***	Tỉ lệ Linoleic acid (LA) / Alpha - Linolenic acid (ALA) *Linoleic acid (LA) / Alpha - Linolenic acid (ALA) ratio*	-	HD.PP.74/TT.SK: 2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
76.	**Trà và sản phẩm trà** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng Catechin tổng số Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of Catechins content* *HPLC-PDA method*	Trà: 0,9 % Sản phẩm trà: 30 mg/L	HD.PP.128/TT.SK: 2025
77.	**Rượu** ***Wine***	Xác định hàm lượng etanol (độ cồn) Phương pháp cồn kế *Determination of ethanol content* *Alcoholometer method*	Đến 100 % thể tích ở 20 °C	TCVN 8008:2009
78.	**Rượu và đồ uống có cồn** ***Wine and alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Ochratoxin A content* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg	HD.PP.17/TT.SK: 2023 (Ref: AOAC 2004.10)
79.	**Bún Thực phẩm** ***Rice noodle Food***	Xác định hàm lượng Formol (Formaldehyd) Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of Formol (Formaldehyde)* *content* *HPLC-PDA method*	Bún: 0,9 mg/kg Thực phẩm khác : 3 mg/ kg	HD.PP.06/TT.SK: 2023
80.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Butylated hydroxyl anisole (BHA) và Butylated hydroxyl toluene(BHT) Kỹ thuật GC-MS *Determination of Butylated Hydroxyanisole (BHA) and Butylated Hydroxy Toluene (BHT) content* *GC-MS method*	3 mg/kg mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.62/TT.SK: 2025
81.	**Sữa Thực phẩm** ***Milk Food***	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B3, B6 Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Vitamin B1, B2, B3, B6 content* *LC-MS/MS method*	Dạng rắn/*solid*: 0,6 mg/kg mỗi chất/ *each compound* Dạng lỏng/*liquid*: 0,3 mg/kg mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.23/TT.SK: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
82.	**Sữa Thực phẩm** ***Milk Food***	Xác định hàm lượng Vitamin B5 Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Vitamin B5 content LC-MS/MS method*	Dạng rắn/*solid*: 0,6 mg/kg Dạng lỏng/ *liquid*: 0,3 mg/kg	HD.PP.41/TT.SK: 2023
83.		Xác định hàm lượng Vitamin A Kỹ thuật HPLC-PDA/UV *Determination of Vitamin A content HPLC-PDA/UV method*	Dạng rắn/*solid*: 0,3 mg/kg Dạng lỏng/ *liquid*: 0,06 mg/kg	HD.PP.36/TT.SK: 2023 (Ref: AOAC 992.06)
84.		Xác định hàm lượng Vitamin E Kỹ thuật HPLC-FLD/PDA/UV *Determination of Vitamin E content HPLC-FLD/PDA/UV method*	Dạng rắn/*solid* 0,45 mg/kg Dạng lỏng/ *liquid*: 0,09 mg/kg	HD.PP.36/TT.SK: 2023 (Ref: AOAC 992.03)
85.		Xác định hàm lượng Vitamin D (D2 + D3), Vitamin D2, Vitamin D3 Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination of Vitamin D (D2 + D3), Vitamin D2, Vitamin D3 content LC-MS/MS method*	Dạng rắn/*solid*: 45 µg/kg Dạng lỏng/ *liquid* : 3,6 µg/kg	HD.PP.34/TT.SK: 2023
86.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Axit béo (phụ lục 10) Kỹ thuật GC-FID *Determination of fatty acids content GC-FID method*	Dạng rắn/*solid*: 7,5 mg/100g Dạng lỏng/ *liquid*: 2,5 mg/100g	HD.PP.74/TT.SK: 2024 ISO 15885:2002
87.	**Sữa béo** ***Milk fat***	Xác định hàm lượng Axit béo (phụ lục 10) Kỹ thuật GC-FID *Determination of fatty acids content GC-FID method*	Dạng bột/ *Powder*: 7,5 mg/100g Dạng lỏng/ *liquid*: 2,5 mg/100g	ISO 15885:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
88.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, Health supplement***	Xác định hàm lượng β-caroten và vitamin A (tính theo β-carotene) Kỹ thuật HPLC-PDA/UV *Determination of β-Carotene and Vitamin A (calculated as β-carotene) content* *HPLC-PDA/UV method*	1 mg/kg	HD.PP.18/ TT.SK:2026
89.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng đường tổng số (lactose, glucose, fructose, sucrose, maltose, galactose, xylose, palatinose, turanose) Kỹ thuật HPLC-RID *Determination Total sugars (lactose, glucose, fructose, sucrose, maltose, galactose, xylose, palatinose, turanose) content* *HPLC-RID method*	0,5 % mỗi chất/ *Each compound*	HD.PP.54/ TT.SK:2026
90.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng đường tổng số (lactose, glucose, fructose, sucrose, maltose, galactose, xylose, palatinose, turanose) Kỹ thuật HPLC-RID *Determination Total sugars (lactose, glucose, fructose, sucrose, maltose, galactose, xylose, palatinose, turanose) content* *HPLC-RID method*	0,5 % mỗi chất/ *Each compound*	HD.PP.10-2/ TT.LH: 2026
91.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, Health supplement***	Xác định hàm lượng Vitamin K2 (MK4), Vitamin K2 (MK7) và Vitamin K2 (MK4 + MK7) Kỹ thuật HPLC-FLD *Determination of Vitamin K2 (MK4), Vitamin K2 (MK7), Vitamin K2 (MK4 + MK7) content* *HPLC-FLD method*	10 µg/kg	HD.PP.43/ TT.SK:2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
92.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng Glucosamine, Glucosamine sulfate, Glucosamine sulfate 2KCl, Glucosamine sulfate 2NaCl Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of Glucosamine, Glucosamine sulfate, Glucosamine sulfate 2KCl, Glucosamine sulfate 2NaCl content* *HPLC-PDA method*	0,2 mg/g	HD.PP.85/ TT.SK:2026
93.	**Nước giải khát** ***Beverages***	Xác định hàm lượng EGCG (Epigallocatechin gallate) Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of EGCG (Epigallocatechin gallate) content* *HPLC-PDA method*	15 mg/L	HD.PP.128/TT.SK: 2026
94.	**Bia, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm** ***Beer, Food, food additives, food ingredients***	Xác định hàm lượng Etanol Kỹ thuật GC-FID *Determination of Ethanol content* *GC-FID method*	Bia/*Beer*: 0,3 % Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm/ *Food*, *food additives, food ingredients*: 0,03 %	HD.PP.188/TT.SK: 2026
95.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt** ***Food, food supplement, medical nutritional food, food for special diets***	Xác định hàm lượng độc tố gây nôn (Cereulide) Kỹ thuật LC-MS/MS *Determination ofHD.PP.160/TT.SK emetic toxin (Cereulide) content* *LC-MS/MS method*	0,3 µg/kg 0,3 µg/L	ISO 18465:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
96.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng Silymarin Kỹ thuật HPLC-PDA *Determination of Silymarin content HPLC-PDA method*	150 mg/kg	HD.PP.93/ TT.SK:2026
97.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Kỹ thuật HPLC-FLD *Determination of Aflatoxin M1 content HPLC-FLD method*	0,02 µg/kg	ISO 14501:2021 AOAC 2000.08

Ghi chú /*Note:*

- HD. PP… Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- ISO: *International Standard Organization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- CLG-NFUR: *United States Department of Agriculture*

Trường hợp Viện Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Institute of Public Health that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Phụ lục 1. Danh mục Axit béo

Appendix 1. List of Fatty acids

STT *No.*	**Axit béo** *Fatty acids*	**CAS No.**	**Nhóm** *Types of fatty acids*	**Mạch cacbon** *Carbon chain*
1.	Butyric acid	623-42-7	SFA	C4:0
2.	Caproic acid	106-70-7	SFA	C6:0
3.	Caprylic acid	111-11-5	SFA	C8:0
4.	Capric acid	110-42-9	SFA	C10:0
5.	Lauric acid	111-82-0	SFA	C12:0
6.	Myristic acid	124-10-7	SFA	C14:0
7.	Myristoleic acid	56219-06-08	MUFA	C14:1
8.	Pentadecanoic acid	7132-64-1	SFA	C15:0
9.	Pentadecenoic acid	90176-52-6	MUFA	C15:1
10.	Palmitic acid	112-39-0	SFA	C16:0
11.	Palmitoleic acid	1120-25-8	MUFA	C16:1
12.	Margaric acid	1731-92-6	SFA	C17:0
13.	Heptadecenoic acid	75190-82-8	MUFA	C17:1
14.	Stearic acid	112-61-8	SFA	C18:0
15.	Elaidic acid	1937-63-9	Trans Fat	C18:1 TFA
16.	Oleic acid	112-62-9	MUFA	C18:1
17.	Linolelaidic acid	2566-97-4	Trans fat	C18:2 TFA
18.	Linoleic acid	112-63-0	PUFA	C18:2 (LA)
19.	Arachidic acid	1120-28-1	SFA	C20:0
20.	Gamma - Linolenic acid	16326-32-2	PUFA	C18:3 (GLA)
21.	Eicosenoic acid	2390-09-02	MUFA	C20:1
22.	Alpha - Linolenic acid	301-00-8	PUFA	C18:3 (ALA)
23.	Heneicosanoic acid	6064-90-0	SFA	C21:0
24.	Cis-11,14-eicosadienoic acid	61012-46-2	PUFA	C20:2
25.	Behenic acid	929-77-1	SFA	C22:0
26.	Cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	21061-10-9	PUFA	C20:3
27.	Erucic acid	1120-34-9	MUFA	C22:1
28.	Cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	55682-88-7	PUFA	C20:3
29.	Arachidonic acid	2566-89-4	PUFA	C20:4 (ARA)
30.	Cis-13,16-docosadienoic acid	61012-47-3	PUFA	C22:2
31.	Lignoceric acid	2442-49-1	SFA	C24:0
32.	Cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic acid	2734-47-6	PUFA	C20:5 (EPA)
33.	Nervonic acid	2733-88-2	MUFA	C24:1
34.	Cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid	2566-90-7	PUFA	C22:6 (DHA)

SFA*: nhóm acid béo bão hòa;* MUFA*: nhóm acid béo bất bão hòa một nối đôi;* PUFA*: nhóm acid béo bất bão hòa đa nối đôi;* MCT*: C6:0, C8:0, C10:0, C12:0;* Omega 3*: C18:3 (ALA), C20:5 (EPA), C22:6 (DHA);* Omega 6*: C18:2 (LA), C18:3 (GLA), C20:4 (ARA);* Omega 9*: C18:1, C22:1, C24:1*

Phụ lục 2. Danh sách phẩm màu
Appendix 2. List of food colourings

STT *No.*	Tên chất/ *Compound*	CAS No.	LOQ	
			Nước giải khát/ *Beverage*	Thực phẩm khác/ *Others food*
1.	Allura Red AC	25956-17-6	3 mg/L	5 mg/kg
2.	Amaranth	915-67-3		
3.	Brilliant Blue FCF	3844-45-9		
4.	Carmoisine	3567-69-9		
5.	Erythrosin B	16423-68-0		
6.	Ponceau 4R	2611-82-7		
7.	Sunset Yellow FCF	2783-94-0		
8.	Tartrazine	1934-21-0		

Phụ lục 3. Danh sách Amino acid
Appendix 3. List of Amino acid

STT *No.*	Tên chất *Compound*	LOQ (mg/kg)	STT *No.*	Tên chất *Compound*	LOQ (mg/kg)
1.	Alanine (CAS.No. 56-41-7)	30	10.	Lysine (CAS.No. 56-87-1)	30
2.	Arginine (CAS.No. 74-79-3)		11.	Methionine (CAS.No. 63-68-3)	
3.	Aspartic acid (CAS.No. 56-84-8)		12.	Phenylalanine (CAS.No. 63-91-2)	
4.	Cystine (CAS.No. 56-89-3)		13.	Proline (CAS.No. 147-85-3)	
5.	Glutamic acid (CAS.No. 56-86-0)		14.	Serine (CAS.No. 56-45-1)	
6.	Glycine (CAS.No. 56-40-6)		15.	Threonine (CAS.No. 72-19-5)	
7.	Histidine (CAS.No. 71-00-1)		16.	Tryptophan (CAS.No. 73-22-3)	
8.	Isoleucine (CAS.No. 73-32-5)		17.	Tyrosine (CAS.No. 60-18-4)	
9.	Leucine (CAS.No. 61-90-5)		18.	Valine (CAS.No. 72-18-4)	

Phụ lục 4. Danh sách chất tạo ngọt nhân tạo và chất bảo quản

Appendix 4. List of artificial sweeteners and preservatives

STT *No.*	Tên chất *Compound*	LOQ (mg/kg)	STT *No.*	Tên chất *Compound*	LOQ (mg/kg)
1.	Acesulfam-K (CAS.No. 55589-62-3)	15	6.	Kali sorbate (CAS.No. 24634-61-5)	15
2.	Aspartame (CAS.No. 22839-47-0)	45	7.	Acid sorbic (CAS.No. 110-44-1)	15
3.	Cyclamate (CAS.No. 139-05-9)	105	8.	Natri benzoate (CAS.No. 532-32-1)	15
4.	Saccharin (CAS.No. 81-07-2)	15	9.	Acid benzoic (CAS.No. 65-85-0)	15
5.	Sucralose (CAS.No. 56038-13-2)	105	10.	Caffein (nền nước giải khát/ *beverage*) (CAS.No. 58-08-2)	15

Phụ lục 5. Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật (kỹ thuật GC-MS/MS)

Appendix 5. List of pesticides (kỹ thuật GC-MS/MS)

STT No.	Tên chất *Compound*	CAS No.	Sữa và sản phẩm sữa *Milk and milk products*	Thực phẩm *Food*
			LOQ (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
1.	Aldrin	309-00-2	0,001	0,005
2.	γ-BHC (Lindan)	58-89-9	0,001	0,005
3.	Bifenthrin	82657-04-3	0,005	0,005
4.	Bromopropylate	18181-80-1	0,005	0,005
5.	Captan	133-06-2	0,005	0,005
6.	Chlordane tổng	57-74-9	0,001	0,005
7.	Chlorpyrifos-ethyl	2921-88-2	0,005	0,005
8.	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0,005	0,005
9.	Cyfluthrin tổng	68359-37-5	0,005	0,005
10.	Cyhalothrin tổng	68085-85-8	0,005	0,005
11.	Cypermethrin tổng	52315-07-8	0,005	0,005
12.	o,p-DDD	53-19-0	0,001	0,005
13.	o,p-DDE	3424-82-6	0,001	0,005
14.	o,p-DDT	789-02-6	0,001	0,005
15.	Deltamethrin tổng	52918-63-5	0,005	0,005
16.	Diazinon	333-41-5	0,005	0,005
17.	Dichlobenil	1194-65-6	0,005	0,005
18.	Dichlofluanid	1085-98-9	0,005	0,005
19.	Dichloran	99-30-9	0,005	0,005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

STT No.	Tên chất *Compound*	CAS No.	Sữa và sản phẩm sữa *Milk and milk products*	Thực phẩm *Food*
			LOQ (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
20.	Dicofol	115-32-2	0,005	0,005
21.	Dieldrin	60-57-1	0,001	0,005
22.	Dimethipin	55290-64-7	0,005	0,005
23.	Disulfoton	298-04-4	0,005	0,005
24.	Endosulfan I	959-98-8	0,001	0,005
25.	Endosulfan II	33213-65-9	0,001	0,005
26.	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0,001	0,005
27.	Endrin	72-20-8	0,001	0,005
28.	Ethion	563-12-2	0,005	0,005
29.	Famphur	52-85-7	0,005	0,005
30.	Fenitrothion	122-14-5	0,005	0,005
31.	Fenpropathrin	39515-41-8	0,005	0,005
32.	Fenvalerate tổng	51630-58-1	0,005	0,005
33.	Fipronil	120068-37-3	0,005	0,005
34.	Flucythrinate tổng	70124-77-5	0,005	0,005
35.	Fluvalinate tổng	69409-94-5	0,005	0,005
36.	Folpet	133-07-3	0,005	0,005
37.	Heptachlor	76-44-8	0,001	0,005
38.	Imazalil	35554-44-0	0,005	0,005
39.	Malathion	121-75-5	0,005	0,005
40.	Methoprene	40596-69-8	0,005	0,005
41.	O, O, O-Triethylthiophosphate	126-68-1	0,005	0,005
42.	Ortho-phenylphenol	90-43-7	0,005	0,005
43.	Parathion (ethyl)	56-38-2	0,005	0,005
44.	Parathion-methyl	298-00-0	0,005	0,005
45.	Permethrin tổng	52645-53-1	0,005	0,005
46.	Phorate	298-02-2	0,005	0,005
47.	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0,005	0,005
48.	Quintozene	82-68-8	0,005	0,005
49.	Spirodiclofen	148477-71-8	0,001	0,005
50.	Sulfotep	3689-24-5	0,005	0,005
51.	Thionazin	297-97-2	0,005	0,005
52.	Trifluralin	1582-09-8	0,005	0,005
53.	Vinclozolin	50471-44-8	0,005	0,005

Phụ lục 6. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (kỹ thuật LC-MS/MS)

Appendix 6. List of pestisides (LC-MS/MS method)

STT *No.*	Tên chất *Compound*	CAS No.	Sữa và sản phẩm sữa *Milk and milk products*	Thực phẩm *Food*
1	2,4-D (Dichlorophenoxyacetic acid)	94-75-7	0,01	0,01
2	3-hydroxycarbofuran	16655-82-6	0,01	0,01
3	Abamectin	71751-41-2	0,005	0,01
4	Acephate	30560-19-1	0,01	0,01
5	Acetamiprid	135410-20-7	0,01	0,01
6	Aldicarb	116-06-3	0,005	0,01
7	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0,01	0,01
8	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0,01	0,01
9	Aminopyralid	150114-71-9	0,02	0,01
10	Amitraz	33089-61-1	0,01	0,01
11	Azinphos-methyl	86-50-0	0,02	0,01
12	Bentazone	25057-89-0	0,01	0,01
13	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0,01	0,01
14	Bifenazate	149877-41-8	0,01	0,01
15	Bitertanol	55179-31-2	0,01	0,01
16	Boscalid	188425-85-6	0,02	0,01
17	Buprofezin	69327-76-0	0,01	0,01
18	Carbaryl	63-25-2	0,005	0,01
19	Carbendazim	10605-21-7	0,01	0,01
20	Carbofuran	1563-66-2	0,005	0,01
21	Carbosulfan	55285-14-8	0,02	0,01
22	Chlorothalonil	1897-45-6	0,07	0,01
23	Chlorpropham	101-21-3	0,0005	0,01
24	Clethodim	99129-21-2	0,02	0,01
25	Clofentezine	74115-24-5	0,02	0,01
26	Cyantraniliprole	736994-63-1	0,01	0,01
27	Cyhexatin	13121-70-5	0,05	0,01
28	Cyproconazole	94361-06-5	0,01	0,01
29	Cyprodinil	121552-61-2	0,0004	0,01
30	Cyromazin	66215-27-8	0,01	0,01
31	Dicamba	1918-00-9	0,2	0,01
32	Diclorvos	62-73-7	0,01	0,01
33	Difenoconazole	119446-68-3	0,005	0,01
34	Diflubenzuron	35367-38-5	0,01	0,01
35	Dimethenamid-P	163515-14-8	0,01	0,01
36	Dimethoate	60-51-5	0,01	0,01
37	Dimethomorph	110488-70-5	0,01	0,01
38	Dinocap	39300-45-3	0,1	0,01

STT *No.*	Tên chất *Compound*	CAS No.	Sữa và sản phẩm sữa *Milk and milk products*	Thực phẩm *Food*
39	Dinotefuran	165252-70-0	0,02	0,01
40	Diphenylamin	122-39-4	0,0002	0,01
41	Dithianon	3347-22-6	0,01	0,01
42	Dodin	2439-10-3	0,01	0,01
43	Emamectin benzoate	155569-91-8	0,0015	0,01
44	Ethoprophos	13194-48-4	0,01	0,01
45	Etofenprox	80844-07-1	0,01	0,01
46	Etoxazole	153233-91-1	0,01	0,01
47	Famoxadone	131807-57-3	0,01	0,01
48	Fenamiphos	22224-92-6	0,005	0,01
49	Fenbuconazole	114369-43-6	0,01	0,01
50	Fenbutatin oxide	13356-08-6	0,05	0,01
51	Fenhexamid	126833-17-8	0,004	0,01
52	Fenpropimorph	67564-91-4	0,01	0,01
53	Fenpyroximate	134098-61-6	0,004	0,01
54	Fenthion	55-38-9	0,02	0,01
55	Flubendiamide	272451-65-7	0,01	0,01
56	Fludioxonil	131341-86-1	0,01	0,01
57	Flufenoxuron	101463-69-8	0,01	0,01
58	Flumethrin	69770-45-2	0,02	0,01
59	Flusilazole	85509-19-9	0,01	0,01
60	Flutolanil	66332-96-5	0,01	0,01
61	Hexythiazox	78587-05-0	0,02	0,01
62	Imazapyr	81334-34-1	0,01	0,01
63	Imidacloprid	138261-41-3	0,02	0,01
64	Indoxacarb	144171-61-9	0,1	0,01
65	Isopyrazam	881685-58-1	0,01	0,01
66	Isoxaflutole	141112-29-0	0,01	0,01
67	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0,01	0,01
68	MCPA (2-methyl-4-chlorophenoxyacetic acid)	94-74-6	0,01	0,01
69	Metalaxyl	57837-19-1	0,02	0,01
70	Methamidophos	10265-92-6	0,01	0,01
71	Methidathion	950-37-8	0,001	0,01
72	Methiocarb	2032-65-7	0,01	0,01
73	Methomyl	16752-77-5	0,005	0,01
74	Methoxyfenozide	161050-58-4	0,01	0,01
75	Myclobutanil	88671-89-0	0,01	0,01
76	Novaluron	116714-46-6	0,1	0,01
77	Oxamyl	23135-22-0	0,005	0,01
78	Oxydemeton-methyl	301-12-2	0,01	0,01
79	Penconazole	66246-88-6	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

STT ***No.***	**Tên chất** ***Compound***	**CAS No.**	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	**Thực phẩm** ***Food***
80	Phosmet	732-11-6	0,01	0,01
81	Phoxim	14816-18-3	0,01	0,01
82	Piperonyl butoxide	51-03-6	0,01	0,01
83	Pirimicarb	23103-98-2	0,01	0,01
84	Prochloraz	67747-09-5	0,01	0,01
85	Profenofos	41198-08-7	0,01	0,01
86	Propamocarb	24579-73-5	0,01	0,01
87	Propargite	2312-35-8	0,01	0,01
88	Propiconazole	60207-90-1	0,01	0,01
89	Propoxur	114-26-1	0,01	0,01
90	Pyraclostrobin	175013-18-0	0,01	0,01
91	Pyrimethanil	53112-28-0	0,01	0,01
92	Pyriproxyfen	95737-68-1	0,01	0,01
93	Quinoxyfen	124495-18-7	0,01	0,01
94	Sedaxane	874967-67-6	0,01	0,01
95	Spinetoram J	187166-40-1	0,01	0,01
96	Spinetoram L	187166-40-1	0,01	0,01
97	Spinosad	168316-95-8	0,01	0,01
98	Sulfoxaflor	946578-00-3	0,02	0,01
99	Tebuconazole	107534-96-3	0,01	0,01
100	Tebufenozide	112410-23-8	0,01	0,01
101	Terbufos	13071-79-9	0,01	0,01
102	Thiabendazole	148-79-8	0,01	0,01
103	Thiacloprid	111988-49-9	0,01	0,01
104	Thiamethoxam	153719-23-4	0,01	0,01
105	Triadimefon	43121-43-3	0,01	0,01
106	Triadimenol	55219-65-3	0,01	0,01
107	Trifloxystrobin	141517-21-7	0,02	0,01
108	Triforine	26644-46-2	0,01	0,01
109	Trinexapac-ethyl	95266-40-3	0,005	0,01

Phụ lục 7. Danh mục thuốc thú y
Appendix 7. List of veterinary drugs

STT/ *No.*	Tên chất/ *Compound*	CAS No.	LOQ (µg/kg)	STT/ *No.*	Tên chất/ *Compound*	CAS No.	LOQ (µg/kg)
1.	Albendazole	54965-21-8	10	9.	Ivermectin	70288-86-7	10
2.	Dexamethasone	50-02-2	0,3	10.	Metronidazole	443-48-1	10
3.	Doramectin	117704-25-3	10	11.	Monensin	22373-78-0	1,5
4.	Eprinomectin	123997-26-2	10	12.	Oxfendazole	53716-50-0	10
5.	Febantel	58306-30-2	10	13.	Phoxim	14816-18-3	10
6.	Fenbendazole	43210-67-9	10	14.	Thiabendazole	148-79-8	10
7.	Flubendazole	31430-15-6	10	15.	Trichlorfon (Metrifonat)	52-68-6	10
8.	Imidocarb	5318-76-3	10				

Phụ lục 8. Danh mục các hóa chất cấm
Appendix 8. List of chemicals banned.

STT/ *No.*	Tên chất/ *Compound*	LOQ (mg/kg)	STT/ *No.*	Tên chất/ *Compound*	LOQ (mg/kg)
1	2,4-Dinitrophenol (CAS.No. 51-28-5)	0,3	26	Hydrochlorothiazide (CAS.No. 58-93-5)	0,3
2	Acemetacin (CAS.No. 53164-05-9)	0,3	27	Hydrocortisone (CAS.No. 50-23-7)	0,3
3	Acetaminophen (CAS.No. 103-90-2)	0,3	28	Ibuprofen (CAS.No. 15687-27-1)	0,3
4	Aminotadalafil (CAS.No. 385769-84-6)	0,3	29	Lovastatin (CAS.No. 75330-75-5)	0,3
5	Amitriptyline (CAS.No. 50-48-6)	0,3	30	Methylprednisolone (CAS.No. 83-43-2)	0,3
6	Bepridil (CAS.No. 64706-54-3)	0,3	31	Nifedipine (CAS.No. 21829-25-4)	0,3
7	Betamethasone (CAS.No. 378-44-9)	0,05	32	Phenolphthalein (CAS.No. 77-09-8)	0,3
8	Bisacodyl (CAS.No. 603-50-9)	0,3	33	Piroxicam (CAS.No. 36322-90-4)	0,3
9	Captopril (CAS.No. 62571-86-2)	0,3	34	Prednisolone (CAS.No. 50-24-8)	0,05
10	Chlorpromazine (CAS.No. 50-53-3)	0,3	35	Prednisone (CAS.No. 53-03-2)	0,3
11	Chlorzoxazone (CAS.No. 95-25-0)	0,3	36	Sibutramine (CAS.No. 106650-56-0)	0,05
12	Cimetidine (CAS.No. 51481-61-9)	0,3	37	Sildenafil (CAS.No. 139755-83-2)	0,05
13	Cyproheptadine (CAS.No. 129-03-3)	0,05	38	Spironolactone (CAS.No. 52-01-7)	0,3
14	Desmethylsibutramine (CAS.No. 168835-59-4)	0,3	39	Vardenafil (CAS.No. 224785-90-4)	0,05
15	Dexamethasone (CAS.No. 50-02-2)	0,05	40	Tadalafil (CAS.No. 171596-29-5)	0,05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

STT/ *No.*	Tên chất/ *Compound*	LOQ (mg/kg)	STT/ *No.*	Tên chất/ *Compound*	LOQ (mg/kg)
16	Dextromethorphan (CAS.No. 125-71-3)	0,3	41	Chloropretadalafil (CAS.No. 171489-59-1)	0,3
17	Diclofenac (CAS.No. 15307-86-5)	0,3	42	Dapoxetine (CAS.No. 119356-77-3)	0,3
18	Didesmethylsibutramine (CAS.No. 84467-54-9)	0,3	43	Benzyl Sibutramine (CAS.No. 1446140-91-5)	0,3
19	Diphenhydramine (CAS.No. 58-73-1)	0,3	44	Desmethyl sildenafil (CAS.No. 139755-82-1)	0,3
20	Fenfluramine (CAS.No. 458-24-2)	0,3	45	Hydroxy Acetildenafil (CAS.No. 147676-56-0)	0,3
21	Finasteride (CAS.No. 98319-26-7)	0,3	46	Nortadalafil (CAS.No. 171596-36-4)	0,3
22	Fluoxetine (CAS.No. 54910-89-3)	0,3	47	Cortisone (CAS.No. 53-06-5)	0,3
23	Furosemide (CAS.No. 54-31-9)	0,3	48	Thioaildenafil (CAS.No. 856190-47-1)	0,3
24	Esomeprazole (CAS.No. 119141-88-7)	0,3	49	Triamterene (CAS.No. 396-01-0)	0,3
25	Heptaminol (CAS.No. 372-66-7)	0,3	50	Cetilistat (CAS.No. 282526-98-1)	0,3
			51	Salbutamol (CAS.No. 18559-94-9)	0,3

Phụ lục 9. Danh mục kháng sinh

Appendix 9. List of antibiotics

STT/ *No.*	Tên chất/ *Compound*	CAS No.	LOQ (µg/kg)	STT/ *No.*	Tên chất/ *Compound*	CAS No.	LOQ (µg/kg)
1.	Amoxicillin	26787-78-0	2	7.	Lincomycin	154-21-2	10
2.	Benzylpenicillin	61-33-6	3	8.	Pirlimycin	79548-73-5	20
3.	Ceftiofur	80370-57-6	20	9.	Procaine Benzylpenicillin	54-35-3	4
4.	Colistin	1264-72-8	20	10.	Spiramycin	8025-81-8	20
5.	Diminazene	908-54-3	75	11.	Sulfamethazine (Sulfadimidine)	57-68-1	20
6.	Isometamidium	6798-24-9	30	12.	Tylosin	1401-69-0	20

Phụ lục 10 – Thành phần acid béo

Appendix 10*: *List of fatty acids

CAS No.	Methyl fatty acid	Fatty acid	Nhóm	Mạch cacbon
623-42-7	Methyl butyrate	Butyric acid	SFA	C4:0
106-70-7	Methyl hexanoate	Caproic acid	SFA	C6:0

CAS No.	Methyl fatty acid	Fatty acid	Nhóm	Mạch cacbon
111-11-5	Methyl Octanoate	Caprylic acid	SFA	C8:0
110-42-9	Methyl decanoate	Capric acid	SFA	C10:0
1731-86-8	Methyl undecanoate	Undecanoic acid	Nội chuẩn	C11:0
111-82-0	Methyl laurate	Lauric acid	SFA	C12:0
1731-88-0	Methyl tridecanoate	Tridecanoic acid	Nội chuẩn	C13:0
124-10-7	Methyl myristate	Myristic acid	SFA	C14:0
56219-06-08	Methyl Myristoleate	Myristoleic acid	MUFA	C14:1
7132-64-1	Methyl pentadecanoate	Pentadecanoic acid	SFA	C15:0
90176-52-6	Methyl cis-10-pentadecenoate	Pentadecenoic acid	MUFA	C15:1
112-39-0	Methyl palmitate	Palmitic acid	SFA	C16:0
1120-25-8	Methyl palmitoleate	Palmitoleic acid	MUFA	C16:1
1731-92-6	Methyl heptadecanoate	Margaric acid	SFA	C17:0
75190-82-8	Methyl cis-10-heptadecenoate	Heptadecenoic acid	MUFA	C17:1
112-61-8	Methyl stearate	Stearic acid	SFA	C18:0
1937-63-9	Methyl trans-9-eladiate	Elaidic acid	Trans Fat	C18:1 TFA
112-62-9	Methyl cis-9-oleate	Oleic acid	MUFA	C18:1
2566-97-4	Methyl linolelaidate	Linolelaidic acid	Trans fat	C18:2 TFA
112-63-0	Methyl linoleate	Linoleic acid (LA)	PUFA	C18:2 (LA)
1120-28-1	Methyl arachidiate	Arachidic acid	SFA	C20:0
16326-32-2	Methyl gamma-linoleate	Gamma - Linolenic acid (GLA)	PUFA	C18:3 (GLA)
2390-09-02	Methyl cis-11-eicosanoate	Eicosenoic acid	MUFA	C20:1
301-00-8	Methyl linolenate	Alpha - Linolenic acid (ALA)	PUFA	C18:3 (ALA)
6064-90-0	Methyl heneicosanoate	Heneicosanoic acid	SFA	C21:0
61012-46-2	Methyl cis-11,14-eicosadienoate	Cis-11,14-eicosadienoic acid	PUFA	C20:2
929-77-1	Methyl behenate	Behenic acid	SFA	C22:0
21061-10-9	Methyl cis-8,11,14-eicosatrienoate	Cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	PUFA	C20:3
1120-34-9	Methyl erucate	Erucic acid	MUFA	C22:1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 219

Tổ Sắc Ký/ *Chromatography Unit*

CAS No.	Methyl fatty acid	Fatty acid	Nhóm	Mạch cacbon
55682-88-7	Methyl cis-11,14,17-eicosatrienoate	Cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	PUFA	C20:3
2433-97-8	Methyl tricosanoate	Tricosanoic acid	SFA	C23:0
2566-89-4	Methyl cis-5,8,11,14-eicosatetraenoate	Arachidonic acid (ARA)	PUFA	C20:4 (ARA)
61012-47-3	Methyl cis-13,16-docosadienoate	Cis-13,16-docosadienoic acid	PUFA	C22:2
2442-49-1	Methyl lignocerate	Lignoceric acid	SFA	C24:0
2734-47-6	Methyl cis-5,8,11,14,17-eicosapentaneoate	Cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic acid (EPA)	PUFA	C20:5 (EPA)
2733-88-2	Methyl nervonate	Nervonic acid	MUFA	C24:1
2566-90-7	Methyl cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoate	cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid (DHA)	PUFA	C22:6 (DHA)
108698-02-8	Methyl all-cis-7,10,13,16,19-docosapentaenoate	cis-7,10,13,16,19-docosapentaenoic acid (DPA)	PUFA	C22:5 (DPA)
69119-90-0	Methyl trans-11-eicosenoate	trans-11-eicosenoic acid	Trans fat	C20:1 (trans)
14620-36-1	Methyl trans-6-octadecenoate	trans-6-octadecenoic acid	Trans fat	C18:1 (trans)
1937-62-8	Methyl trans-9-octadecenoate	trans-9-octadecenoic acid	Trans fat	C18:1 (trans)
7439-44-3	Methyl trans-13-docosenoate	trans-13-docosenoic acid	Trans fat	C22:1 (trans)
10030-74-7	Methyl trans-9-hexadecenoate	trans-9-hexadecenoic acid	Trans fat	C16:1 (trans)
72025-18-4	Methyl trans-9-tetradecenoate	trans-9-tetradecenoic	Trans fat	C14:1 (trans)
2420-56-6	Conjugated Linoleate methyl (10E,12Z)	Conjugated Linoleic Acid (10E,12Z) (CLA)	CLA	C18:2 (CLA)
13058-52-1	Conjugated Linoleate methyl (9Z,11E)	Conjugated Linoleic Acid (9Z,11E) (CLA)	CLA	C18:2 (CLA)

<u>Ghi chú chữ viết tắt</u>

SFA: Nhóm acid béo bão hòa
MUFA: Nhóm acid béo bất bão hòa một nối đôi
PUFA: Nhóm acid béo bất bão hòa đa nối đôi
MCT: C6:0, C8:0, C10:0, C12:0
Omega 3: C18:3 (ALA), C20:5 (EPA), C22:6 (DHA)
Omega 6: C18:2 (LA), C18:3 (GLA), C20:4 (ARA)
Omega 9: C18:1, C22:1, C24:1
CLA: Conjugated Linoleic Acid (10E,12Z) và Conjugated Linoleic Acid (9Z,11E)
Trans fat: tổng các trans fat